

Số: 190/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 177/TTr-SNN ngày 05/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì:



- Phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, các Ngành có liên quan hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện Quy định này.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kịp thời những vướng mắc, thiếu sót trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Kho Bạc Nhà nước Bình Phước; Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT ^{STH} 10C

CHỦ TỊCH 

Nguyễn Văn Trâm

QUY ĐỊNH

Về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán
tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1904~~ 1904/QĐ-UBND
ngày ~~21~~ 21 tháng ~~10~~ 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

1. Đảm bảo việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đúng đối tượng, đúng giá trị được hưởng của các chủ rừng.
2. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người cung cấp dịch vụ môi trường rừng trong công tác bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng và nâng cao chất lượng các dịch vụ môi trường rừng.
3. Góp phần nâng cao năng lực quản lý của Ban quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng ở các cấp và cộng đồng dân cư.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy định này áp dụng việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và doanh nghiệp nhà nước được nhà nước giao hoặc cho thuê rừng.
2. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước gồm các đơn vị, doanh nghiệp không thuộc quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội.

4. Hộ nhận khoán: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước.

5. Hệ số K: được xác định cho từng lô rừng trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng. Các lô rừng có cùng trạng thái trong lưu vực cung cấp một dịch vụ môi trường rừng cụ thể có tính chất giống nhau có cùng một hệ số K. Hệ số K của từng lô trạng thái rừng là tích hợp từ các hệ số thành phần:

- Hệ số K_1 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái và trữ lượng rừng, gồm: rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo và phục hồi. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; và 0,90 đối với rừng nghèo và rừng phục hồi.

- Hệ số K_2 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; và 0,90 đối với rừng sản xuất.

- Hệ số K_3 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và trồng rừng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,9 đối với rừng trồng.

- Hệ số K_4 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng (bao gồm yếu tố xã hội và địa lý). Áp dụng thống nhất Hệ số K_4 có giá trị = 1.

Điều 4. Sử dụng tiền chi trả DVMTR

Số tiền nhận được từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và nhận trực tiếp từ bên chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được coi là 100% và được sử dụng như sau:

a. Được sử dụng tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh gồm: quản lý hành chính văn phòng theo cơ chế ủy thác, chi cho các hoạt động tiếp nhận tiền, thanh quyết toán, kiểm tra, giám sát, kiểm toán; hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến nghiệm thu, đánh giá rừng; hỗ trợ cho hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng dịch vụ môi trường rừng; hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến việc chi trả dịch vụ môi trường rừng các cấp huyện, xã, thôn.

b. Trích một phần kinh phí không quá 5% so với tổng số tiền ủy thác chuyển về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, cộng với các nguồn kinh phí hợp pháp khác

để dự phòng, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn.

c. Số tiền còn lại để chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số tiền này được coi là 100% và được sử dụng cho 2 trường hợp sau đây:

- Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp thì được hưởng toàn bộ số tiền trên.

- Đối với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng, thì được sử dụng 10% số tiền trên để thực hiện các công việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá chất lượng, số lượng rừng để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm. Số tiền còn lại (90%) để chi trả cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Trường hợp diện tích rừng còn lại chưa khoán bảo vệ rừng thì số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng đó do chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Điều 5. Phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

1. Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng.

Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định số tiền chi trả của từng đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng để chi trả cho chủ rừng. Việc xác định số tiền chi trả thực tế của năm được thực hiện vào quý I năm sau, gồm:

a) Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân trên 01 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

- Số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng xác định theo công thức sau:

$$C_{b/q}^2 = \frac{B_1 - Q_1 - P}{S_{q/d}}$$

Trong đó:

+ $C_{b/q}^2$: số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng đã quy đổi theo hệ số K cho chủ rừng;

+ B_1 : là số tiền thực thu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong năm tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

+ Q_1 : chi phí quản lý tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;

+ P : kinh phí dự phòng (+/-);

+ $S_{q/d}$: diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K, được tính bằng công thức:

$$S_{q/d} = \sum_{i=1}^n K_i * S_i$$

+ K_i : hệ số K của lô rừng thứ i ($i = 1, 2, \dots, n$)

+ S_i : diện tích của lô rừng thứ i có cung cấp dịch vụ môi trường rừng ($i = 1, 2, \dots, n$) được nghiệm thu thanh toán.

- Trong trường hợp số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng thấp hơn số chi trả của năm trước, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt phương án trích bổ sung từ kinh phí dự phòng.

b) Bước 2: xác định số tiền chi trả cho chủ rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo công thức:

$$B_2 = C_{b/q}^2 * S_{q/d}$$

Trong đó B_2 : số tiền chi trả cho chủ rừng.

c) Bước 3: xác định tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho từng chủ rừng.

Chủ rừng có diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho một hay nhiều đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng tất cả các khoản chi trả của các dịch vụ đó. Tổng số tiền chi trả được tính bằng công thức:

$$A_2 = \sum_{j=1}^n B_2^j$$

Trong đó:

- A_2 : tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng;

- B_2^j : tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thứ j cho chủ rừng ($j = 1, 2, \dots, n$).

d. Bước 4: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thông báo cho từng chủ rừng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 2.

2. Xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán bảo vệ rừng

Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện việc khoán bảo vệ cho các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán. Việc xác định số tiền chi trả thực tế của năm được xác định vào quý I năm sau, gồm:

a) Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân 01ha rừng từ dịch vụ được một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả theo công thức sau:

$$C_{b/q}^3 = \frac{B_2 - Q_2}{S_{q/d}}$$

Trong đó:

- $C_{b/q}^3$: Số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng đã quy đổi theo hệ số K cho hộ nhận khoán;

- Q_2 : chi phí quản lý của chủ rừng.

b) Bước 2: xác định số tiền chi trả cho hộ nhận khoán từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng, theo công thức sau:

$$B_3 = C_{b/q}^3 * S_{q/d}$$

Trong đó:

- B_3 : số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho hộ nhận khoán.

c) Bước 3: xác định tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho hộ nhận khoán.

Hộ nhận khoán có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho một hay nhiều đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng tất cả các khoản chi trả của các dịch vụ đó. Tổng số tiền chi trả được tính bằng công thức:

$$A_3 = \sum_{j=1}^n B_3^j \quad (j = 1, 2, \dots, n)$$

Trong đó:

- A_3 : tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho hộ nhận khoán;

- B_3^j : tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thứ j cho hộ nhận khoán.

d. Chủ rừng thông báo cho từng hộ nhận khoán số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu theo mẫu số 3.

Điều 6. Nguyên tắc chi trả tiền DVMTR.

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

2. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.

3. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tính là tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng uỷ thác cho Quỹ để trả cho các chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản khác phải nộp theo quy định của pháp luật.

5. Chi trả đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với hệ thống luật pháp của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Phần II

LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI VÀ THANH QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 7. Đối tượng, thời gian lập kế hoạch

1. Đối tượng lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gồm: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; chủ rừng là tổ chức; tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

2. Thời gian lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện cùng kỳ với việc lập kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 8. Chuẩn bị lập kế hoạch

Hàng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh phối hợp các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện:

1. Xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng trong tình hình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố;

2. Lập danh sách các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

3. Thông báo cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 2 quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính.

4. Hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức, xây dựng kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng;

5. Hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng.

Điều 9. Nội dung, trình tự lập kế hoạch

1. Nội dung.

a. Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện cả năm; so sánh với kết quả thực hiện năm trước; đánh giá tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị

định số 99/2010/NĐ-CP, nêu rõ những kết quả tích cực, những hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị giải quyết trong năm kế hoạch.

b. Xác định cụ thể các chỉ tiêu thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở tình hình thực tế thực hiện trong năm trước; dự báo các biến động về nguồn thu, đối tượng chi trong năm kế hoạch; kế hoạch thu và chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức; dự toán chi phí quản lý của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo tiến độ từng quý trong năm.

c. Biểu mẫu lập kế hoạch được lập theo biểu mẫu số 7 quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính.

2. Trình tự lập kế hoạch

a. Đối với đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gửi tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm kế tiếp theo biểu mẫu số 2 quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng có lưu vực thuộc phạm vi địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên; hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng có lưu vực trong địa giới hành chính tỉnh.

b. Đối với chủ rừng là tổ chức

- Bước 1: Chủ rừng ký Cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc rà soát cam kết hàng năm với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*biểu mẫu số 01*).

- Bước 2: Chủ rừng ký Hợp đồng khoán hoặc rà soát hợp đồng khoán bảo vệ rừng với các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành của nhà nước (*biểu mẫu số 02*).

- Bước 3: Lập biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường sở tại).

- Bước 4: Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

+ Rà soát biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán, lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo *biểu mẫu số 03*.

+ Lập bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000.

+ Lập báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả.

+ Trước ngày 15/7 hàng năm, gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cùng các hồ sơ quy định tại khoản này về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

c. Đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có các đối tượng trên, trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có, giao Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn các chủ rừng thực hiện đúng quy định.

d. Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng đề nghị hỗ trợ kinh phí như quy định đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

e. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh:

- Tổng hợp kế hoạch của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng, các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; thông báo của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương về số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến được điều phối.

- Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng bao gồm: chi phí quản lý và kinh phí chi trả cho các chủ rừng.

- Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh theo biểu mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Sau khi kế hoạch được phê duyệt Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh gửi kế hoạch về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương.

Điều 10. Quy định lập, phê duyệt dự toán chi phí quản lý, hoạt động nghiệp vụ.

1. Việc xây dựng kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý và các nội dung chi phí quản lý khác thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập, phân bổ dự toán chi hoạt động nghiệp vụ cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

3. Lập dự toán, biểu mẫu quyết toán chi quản lý được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Thời gian lập dự toán và điều chỉnh kế hoạch, dự toán: theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Trường hợp kết thúc quý II hàng năm mà Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức nhà nước chưa thu được hoặc chưa thu đủ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch đã được duyệt, thì được áp dụng bằng mức trích kinh phí của kế hoạch, dự toán năm trước nhưng không cao hơn mức kế hoạch đã

được duyệt trong năm kế hoạch; sau khi kết thúc năm kế hoạch, lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp trong năm có thay đổi nhiệm vụ chi hoặc có thay đổi kế hoạch do khách quan, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

5. Phê duyệt dự toán chi quản lý, hoạt động nghiệp vụ.

a) Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra dự toán chi quản lý, hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính của mình.

Điều 11. Lập dự toán chi quản lý tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh

a. Chi hoạt động thường xuyên:

- Chi quản lý: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Ban điều hành Quỹ; Chi về cước phí bưu điện và truyền tin; Chi xăng, dầu, điện, nước; Chi công tác phí, Hội nghị; Chi sửa chữa thường xuyên tài sản theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Chi hoạt động nghiệp vụ: Chi thẩm định chương trình, dự án; Chi phí dịch vụ thanh toán; Chi dịch vụ ủy thác; chi thông tin, tuyên truyền, quảng bá; Chi thanh tra, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá rừng; chi kiểm toán (nếu có).

- Chi khác (nếu có).

b. Chi không thường xuyên:

- Chi bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị; Hỗ trợ hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng dịch vụ môi trường rừng; Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã; Chi cho các tổ chức được ủy quyền thu các khoản đóng góp bắt buộc cho Quỹ; Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy quỹ.

- Chi khác (nếu có).

b. Mức chi: Mức chi hoạt động nghiệp vụ, chi quản lý thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định mức chi; Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng mức chi cho phù hợp, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

c. Cơ chế tài chính của Quỹ: Quỹ thực hiện theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành.

Điều 12. Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

1. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng: Căn cứ kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chuyển tạm ứng tiền chi trả (*theo biểu mẫu số 04*) cho các đối tượng sau:

a. Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn đã có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng.

b. Đối với các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn không mở tài khoản tại ngân hàng thì tiền tạm ứng được Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện chi trả trực tiếp cho các chủ rừng đó tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng:

Căn cứ thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu và thông báo kết quả phúc tra nghiệm thu, trong vòng 01 tháng, chủ rừng là tổ chức lập hồ sơ gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đề nghị thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 1 Điều này. (*theo biểu mẫu số 05*)

3. Số lần tạm ứng, thanh toán; thời hạn thanh toán:

- Số lần tạm ứng, thanh toán: Căn cứ kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; căn cứ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chuyển về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh. Hàng năm, cơ quan điều hành Quỹ chuyển tiền chi trả cho các chủ rừng hai lần/năm trên cơ sở kết quả kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan có chức năng, thẩm quyền.

- Thời hạn thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện đến hết ngày 30/4 của năm sau.

4. Hồ sơ thanh toán:

a. Đối với các chủ rừng là tổ chức, hồ sơ thanh toán gồm:

- Quyết định phê duyệt danh sách các chủ rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cấp có thẩm quyền.

- Biên bản phúc tra nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng của chủ rừng (*theo biểu mẫu số 06*).

b. Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn:

- Quyết định phê duyệt danh sách các chủ rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cấp có thẩm quyền.

- Biên bản phúc tra nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng của Ban chi trả xã (*theo biểu mẫu số 06*).

Điều 13. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính.

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng đối với các đối tượng nhận khoán cũng như việc sử dụng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng mà các chủ rừng được hưởng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các bên có liên quan.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Làm đầu mối tổ chức việc nghiệm thu, đánh giá số lượng, diện tích và chất lượng rừng, xác nhận cho các chủ rừng là tổ chức làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Chịu trách nhiệm thẩm định nội dung kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài chính thẩm tra dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và quyết toán chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi dịch vụ môi trường rừng.

3. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh:

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước.

- Tham gia nghiệm thu, đánh giá số lượng, diện tích và chất lượng rừng, xác nhận cho các chủ rừng là tổ chức làm cơ sở tạm ứng, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát các chủ rừng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng kế hoạch, phương án chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Tổ chức phổ biến, quán triệt và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Phối hợp tham gia nghiệm thu đánh giá số lượng, diện tích và chất lượng rừng trên địa bàn quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

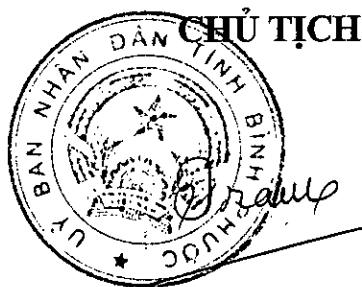
- Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại xã.

- Xác nhận danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng với các chủ rừng là tổ chức để được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 15. Hiệu lực thi hành.

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để phối hợp xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi và giải quyết kịp thời./.



Nguyễn Văn Trâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG
CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kính gửi : Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tên tổ chức:

Thành lập theo Quyết định số:, ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email

Tài khoản số:.....

Tại kho bạc/ngân hàng:.....

Họ và tên, chức vụ người đại diện:, Chức vụ.....

Hiện đang quản lý diện tích rừng cung ứng DVMTR như sau:

Đơn vị tính: ha

Loại rừng	Nguồn gốc hình thành rừng	Diện tích thực tế	Diện tích quy đổi
Đặc dụng	Rừng tự nhiên		
	Rừng trồng		
Phòng hộ	Rừng tự nhiên		
	Rừng trồng		
Sản xuất	Rừng tự nhiên		
	Rừng trồng		
Tổng cộng			

(có phụ lục chi tiết địa danh, lô, khoảnh tiểu khu kèm theo)

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:(ghi số quyết định, ngày tháng năm cấp và cơ quan cấp; nếu chưa có GCNQSDĐ ghi quyết định giao (hay cho thuê) đất, rừng).

Cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Quyết định số 98 /QĐ-UBND ngày 18/01/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Bình Phước, như sau:

1. Bảo toàn và phát triển diện tích rừng được giao quản lý. Không để xảy ra tình trạng phá rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép. Rừng được quản lý bảo vệ nghiêm, không để xảy ra tình trạng khai thác lâm sản trái phép, làm giảm cấp rừng, không bị xâm canh, lấn chiếm; có biện pháp quản lý sau bệnh hại rừng.

2. Thông báo ngay cho Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh sau khi có các quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quản lý đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

4. Ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài cho các hộ nhận khoán. Tổ chức nghiệm thu khoán quản lý bảo vệ rừng theo đúng quy định, chi trả tiền DVMTR cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng đầy đủ, đúng thời hạn.

Đối với diện tích chưa khoán bảo vệ cho các hộ gia đình, đơn vị cam kết tổ chức quản lý bảo vệ, bảo toàn và phát triển chất lượng rừng.

5. Tổ chức kế toán, quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện cho tổ chức, đơn vị chủ rừng xin chịu trách nhiệm về tính chính xác những nội dung đã nêu, thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã cam kết nêu trên./.

....., ngày tháng năm 2013

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

Căn cứ.....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm Tại.....

BÊN GIAO KHOÁN VÀ NHẬN KHOÁN

I. BÊN GIAO KHOÁN (BÊN A):

Đại diện tổ chức ông (bà):.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Tài khoản số:.....

Mã số thuế:.....

II. BÊN NHẬN KHOÁN (BÊN B)

Ông (bà):..... Nghề nghiệp.....

CMND số:.....ngày cấp.....tại.....

Hộ khẩu thường trú:

Nơi thường trú:

Điện thoại:

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng với các điều khoản

sau:

Điều 1. Bên A khoán cho Bên B

1. Tổng diện tích rừng phải bảo vệ :.....ha (bằng chữ).....

Địa điểm thuộc: Lô.....khoảnh.....tiểu khu.....

(có trích lục bản đồ, các biểu thống kê số lượng, chất lượng và biên bản giao nhận kèm theo).

2. Đối tượng rừng:.....

3. Hiện trạng rừng.....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của bên A:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng khoán, đảm bảo thực hiện đúng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

b) Khi Bên B vi phạm hợp đồng thì bên A căn cứ vào mức độ vi phạm để quyết định bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng

2. Nghĩa vụ của bên A:

a) Xác định đúng diện tích, vị trí, ranh giới rừng trên phần đất rừng khoán theo bản đồ và thực địa.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khoán.

c) Thanh toán kịp thời, đầy đủ tiền chi trả DVMTR cho bên B theo kết quả nghiệm thu được phúc tra và đơn giá chi trả đã được xác định.

d) Nếu vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên nhận khoán thì phải bồi thường.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của bên B:

a) Chủ động bảo vệ rừng: thường xuyên tuần tra cùng với các hộ, nhóm hộ, cộng đồng... Khi phát hiện những vụ việc vi phạm tài nguyên rừng như chặt phá rừng, xâm lấn rừng, khai thác khoáng sản, săn bắt động vật rừng, sâu bệnh hại rừng, cháy rừng ... phải kịp thời ngăn chặn hoặc báo ngay cho chủ rừng, kiểm lâm địa bàn và chính quyền địa phương để xử lý.

b) Được nhận tiền chi trả DVMTR cho diện tích nhận khoán theo kết quả nghiệm thu được phúc tra và đơn giá chi trả đã được xác định.

c) Được thực hiện các công việc khác khi được bên A cho phép như làm lán trại bảo vệ rừng, trồng xen cây nông nghiệp

2. Nghĩa vụ bên B:

a) Phải thực hiện đúng nội dung khoán theo quy định tại Điều 1.

b) Chịu trách nhiệm trước bên A về vốn rừng được nhận khoán; chịu trách nhiệm về các hành vi xâm hại tài nguyên rừng và đất rừng trên diện tích nhận khoán do các đối tượng bên ngoài gây ra như đốn rừng bị cháy, bị phá và bồi thường cho bên A nếu có thiệt hại về rừng và đất lâm nghiệp. Người nhận khoán không phát hiện được việc rừng bị xâm hại, hoặc phát hiện nhưng không báo với cơ quan có thẩm quyền: chỉ được thanh toán tiền công bảo vệ đối với diện tích rừng không bị xâm hại, diện tích rừng bị xâm hại tùy theo mức độ, sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

c) Nếu vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên giao khoán thì bị huỷ bỏ hợp đồng và phải bồi thường theo mức độ thiệt hại.

Điều 4. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên nào có khó khăn thì chủ động thông báo cho bên kia biết để bàn bạc, giải quyết bằng văn bản. Nếu bên nào cố tình gây khó khăn, làm thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chủ rừng:

BIỂU XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG ĐVMTR NĂM ...

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH (ha)	TIÊU KHU	KHOẢNH	LÔ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG	HỆ SỐ K	DIỆN TÍCH QUY ĐỔI	GHI CHÚ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1*6	8
I	Khoán BVR								
II	Chưa khoán								
Tổng cộng									

....., ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2013

Bình Phước, ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Kính gửi: Quý Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-UBND, ngày .../.../2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Kế hoạch thu - chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Cơ quan (tổ chức):.....

Số tiền đề nghị tạm ứng:.....VND

Bằng chữ:.....

Nội dung tạm ứng: Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Thời hạn hoàn ứng: Sau khi thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Nguồn kinh phí hoàn ứng: Từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Người lập
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÊ DUYỆT**

Số tiền tạm ứng: Bằng số.....đồng

Bằng chữ:.....

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2013

Bình Phước, ngày tháng năm 2013

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TIỀN

Kính gửi: Quý Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-UBND, ngày .../.../2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Kế hoạch thu - chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Giấy đề nghị tạm ứng số:...../2013 ngày.....tháng.....năm 2013 của.....

..... kính đề nghị Quý Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước chuyển tiền tạm ứng chi trả dịch vụ môi trường rừng, cụ thể như sau:

Bằng số:.....VND

Bằng chữ:.....

Tên tài khoản:

Số tài khoản:.....

Tại ngân hàng:

Nội dung chuyển:

Người lập
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÊ DUYỆT**

Số tiền tạm ứng: Bằng số.....đồng

Bằng chữ:.....

.....

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KẾT QUẢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Cơ quan nghiệm thu

(Ghi thành phần nghiệm thu gồm: họ và tên, chức vụ, cơ quan công tác)

2. Đối tượng nghiệm thu

(Đối với chủ rừng là tổ chức: ghi tên tổ chức; họ, tên thủ trưởng (hoặc người được ủy quyền. Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: ghi tên chủ rừng hoặc người đại diện)

3. Diện tích khu rừng cung ứng DVMTR theo kế hoạch được phê duyệt.

Đơn vị tính: ha

Loại rừng	Diện tích thực tế	Diện tích quy đổi
Đặc dụng		
Phòng hộ		
Sản xuất		
Tổng cộng		

4. Thực hiện nghiệm thu

a) Tỷ lệ nghiệm thu so với tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR thực tế của chủ rừng % tương đương với diện tích thực tế nghiệm thu: ha.

(Diện tích thực tế của chủ rừng được xác định bằng diện tích theo kế hoạch được duyệt cộng với diện tích rừng tăng trong năm trừ đi diện tích rừng giảm trong năm)

b) Địa điểm khu rừng nghiệm thu và tỷ lệ được nghiệm thu đạt yêu cầu:

- Lô khoảnh tiểu khu ... loại rừng tỷ lệ được nghiệm thu %

- Lô khoảnh tiểu khu ... loại rừng tỷ lệ được nghiệm thu %

.....
.....

5. Kết quả nghiệm thu

a) Tỷ lệ được nghiệm thu bình quân: %

b) Diện tích được nghiệm thu:

Diện tích thực tế ha.

Diện tích quy đổi ha.

c) Các phát hiện về tình trạng khu rừng:

Diện tích khu rừng bị tác động: Có Không

(Nếu có thì lập bảng sau)

BẢNG NGHIỆM THU KẾT QUẢ CUNG ỨNG DVMTR

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Loại rừng		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	2	3	4	5	6
1. Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR thực tế của chủ rừng (1.1+1.2-1.3)	10	ha			
1.1. Theo kế hoạch được phê duyệt	11	ha			
1.2. Diện tích rừng tăng trong năm	12	ha			
-Diện tích rừng trồng mới thành rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	121	ha			
-Diện tích rừng khoanh nuôi mới thành rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	122	ha			
-Diện tích rừng được giao bổ sung đủ điều kiện cung ứng DVMTR	123	ha			
-Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đủ điều kiện cung ứng DVMTR	124	ha			
-.....					
1.3. Diện tích rừng giảm trong năm	13	ha			
-Do khai thác trong năm	131	ha			
-Bị cháy	132	ha			
-Diện tích bị chặt phá, xâm lấn	133	ha			
-Bị chuyển đổi mục đích trái phép	134	ha			
-Thiệt hại do thiên tai bất khả kháng	135	ha			
-Không thuộc lưu vực cung ứng DVMTR	136	ha			
-.....					
2. Thực hiện nghiệm thu	20				
-Tỷ lệ % nghiệm thu (% so với 10)	21	%			
-Tương đương với diện tích thực tế nghiệm thu (21 * 10)	22	ha			
3. Kết quả nghiệm thu	30				
3.1. Tỷ lệ được nghiệm thu bình quân	31	%			
3.2. Diện tích rừng được nghiệm thu thanh toán	32				
-Diện tích thực tế (31 * 10)	321	ha			
-Diện tích quy đổi (321 * K)	322	ha			
-Tổng diện tích quy đổi	323	ha			

6. Xác định lại hệ số K

7. Nhận xét, đánh giá

.....
.....

8. Kết luận và kiến nghị

.....
.....

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN NGHIỆM THU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NGHIỆM THU
(Ký, họ tên, đóng dấu (nếu là tổ chức))